

DANH SÁCH THU TIỀN

Đợt 1 tháng 11/2025 - Lớp: A 4

STT	Mã học sinh	Họ và tên	Thông tin khác	Bán trú		Tiền ăn bán trú			Sữa học đường			Tổng số tiền của đợt	Tiền thừa được trừ	Số đã thu của đợt	Số còn phải thu	Ghi chú
				SL	Thành tiền	Đăng ký	Tồn sd	Số tiền	Đăng ký	Tồn sd	Số tiền					
1	NAN011900933	Trần Thị Bảo An		1	110.000	17		340.000	15		50.625	500.625			500.625	
2	NAN011900934	Nguyễn Ngọc Trâm An		1	110.000	16		320.000	15		50.625	480.625			480.625	
3	NAN011900935	Nguyễn Thị Quỳnh Anh		1	110.000	16		320.000	16		86.400	516.400			516.400	
4	NAN011900936	Trần Thị Diệu Anh		1	110.000	17		340.000	16		54.000	504.000			504.000	
5	NAN011900937	Hồ Trọng Bách		1	110.000	17		340.000	15		81.000	531.000			531.000	
6	NAN011900938	Nguyễn Bảo Châu		1	110.000	17		340.000	16		86.400	536.400			536.400	
7	NAN011900939	Nguyễn Minh Đức		1	110.000	17		340.000	16		86.400	536.400			536.400	
8	NAN011900940	Nguyễn Hữu Giang		1	110.000	17		340.000	16		86.400	536.400			536.400	
9	NAN011900941	Nguyễn Hương Giang		1	110.000	15		300.000	14		75.600	485.600			485.600	
10	NAN011900942	Vô Công Hưng		1	110.000	16		320.000				430.000			430.000	
11	NAN011900943	Nguyễn Văn Gia Hưng		1	110.000	15		300.000	14		75.600	485.600			485.600	
12	NAN011900944	Nguyễn Văn Phúc Hưng		1	110.000	17		340.000	16		86.400	536.400			536.400	
13	NAN011900945	Nguyễn Đức Gia Kiệt		1	110.000	17		340.000	16		86.400	536.400			536.400	
14	NAN011900946	Nguyễn Thúy Nga		1	110.000	17		340.000	16		86.400	536.400			536.400	
15	NAN011900947	Nguyễn Thị An Nhiên		1	110.000	17		340.000	16		86.400	536.400			536.400	
16	NAN011900948	Nguyễn Hồng Nhung		1	110.000	16		320.000	15		81.000	511.000			511.000	

STT	Mã học sinh	Họ và tên	Thông tin khác	Bán trú		Tiền ăn bán trú			Sữa học đường			Tổng số tiền của đợt	Tiền thừa được trừ	Số đã thu của đợt	Số còn phải thu	Ghi chú
				SL	Thành tiền	Đăng ký	Tồn sd	Số tiền	Đăng ký	Tồn sd	Số tiền					
17	NAN011900949	Nguyễn Tấn Phát		1	110.000	14		280.000	13		70.200	460.200			460.200	
18	NAN011900950	Nguyễn Đình Minh Phát		1	110.000	11		220.000	12			330.000			330.000	
19	NAN011900951	Trần Tuấn Phát		1	110.000	16		320.000	15		81.000	511.000			511.000	
20	NAN011900952	Nguyễn Quỳnh Vĩnh Phát		1	110.000	17		340.000	16		86.400	536.400			536.400	
21	NAN011900953	Trương Đình Phong		1	110.000	15		300.000	15		81.000	491.000			491.000	
22	NAN011900954	Nguyễn Doãn Phước		1	110.000	11		220.000	10		54.000	384.000			384.000	
23	NAN011900955	Nguyễn Đình Quân		1	110.000	17		340.000	16		86.400	536.400			536.400	
24	NAN011900956	Nguyễn Xuân Quang		1	110.000	17		340.000	16		86.400	536.400			536.400	
25	NAN011900957	Nguyễn Hữu Quốc		1	110.000	11		220.000	14			330.000			330.000	
26	NAN011900958	Nguyễn Hữu Sinh		1	110.000	16		320.000	15		50.625	480.625			480.625	
27	NAN011900959	Nguyễn Đức Tài		1	110.000	15		300.000	16		86.400	496.400			496.400	
28	NAN011900960	Nguyễn Thị Phương Thảo		1	110.000	17		340.000	16		86.400	536.400			536.400	
29	NAN011900961	Nguyễn Doãn Thịnh		1	110.000	16		320.000	16		86.400	516.400			516.400	
30	NAN011900962	Chu Thị Thùy Trang		1	110.000	17		340.000	16		86.400	536.400			536.400	
31	NAN011900963	Nguyễn Quang Vinh		1	110.000	6		120.000	1		5.400	235.400			235.400	
32	NAN011900964	Lê Anh Vũ		1	110.000	16		320.000	15		81.000	511.000			511.000	
33	NAN011900965	Mai Quốc Tuấn		1	110.000	10		200.000				310.000			310.000	
34	NAN011901200	Nguyễn Văn Quyết		1	110.000	17		340.000	16		86.400	536.400			536.400	
Tổng cộng				34	3.740.000	523		10.460.000	470		2.274.075	16.474.075			16.474.075	

Bảng chữ:

....., Ngày tháng năm

Ban Giám Hiệu

Người lập biểu